

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	77,416,455,594	84,556,853,380
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		8,264,023,870	6,824,946,163
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25,000,000,000	13,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		27,554,189,692	40,042,772,599
4	Hàng tồn kho		10,930,671,279	18,555,788,518
5	Tài sản ngắn hạn khác		5,667,570,753	6,133,346,100
II.	Tài sản dài hạn	Đồng	36,330,484,766	55,124,326,061
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		33,587,161,921	53,152,901,467
	- Tài sản cố định hữu hình		25,674,543,361	47,453,047,232
	- Tài sản cố định vô hình		2,242,716,233	3,412,703,996
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5,669,902,327	2,287,150,239
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,070,856,230	1,070,856,230
5	Tài sản dài hạn khác		1,672,466,615	900,568,364
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Đồng	113,746,940,360	139,681,179,441
IV	Nợ phải trả	Đồng	46,221,982,072	60,794,880,964
1	Nợ ngắn hạn		30,065,697,633	34,191,538,597
2	Nợ dài hạn		16,156,284,439	26,603,342,367
V	Vốn chủ sở hữu	Đồng	61,402,474,872	70,147,828,862
1	Vốn chủ sở hữu		60,268,319,130	69,321,683,758
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,355,600,000	41,355,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13,910,464,220	13,910,464,220
	- Cổ phiếu quỹ		-	(2,348,968,557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển		4,432,944,600	4,829,892,439
	- Quỹ dự phòng tài chính		602,898,826	602,903,985
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		55,778,520	55,778,520
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89,367,036)	10,916,013,151
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1,134,155,742	826,145,104
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,134,155,742	826,145,104
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		6,122,483,417	8,738,469,614
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Đồng	113,746,940,360	139,681,179,441

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	40,048,480,542	73,994,292,032
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,048,480,542	73,994,292,032
4	Giá vốn hàng bán		24,034,041,947	45,165,383,010
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,014,438,595	28,828,909,022
6	Doanh thu hoạt động tài chính		3,139,295,499	4,283,434,475
7	Chi phí tài chính		733,364,046	1,359,010,366
8	Chi phí bán hàng		2,276,988,001	4,184,620,048
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,944,053,230	9,505,856,757
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		10,199,328,817	18,062,856,326
11	Thu nhập khác		25,996,084	220,087,311
12	Chi phí khác		4,912,755,128	5,166,276,811
13	Lợi nhuận khác		(4,886,759,044)	(4,946,189,500)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,312,569,773	13,116,666,826
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		69,430,900	1,548,550,738
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,243,138,873	11,568,116,088
	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,457,687,517	2,450,317,412
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3,785,451,356	9,117,798,676
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		915	2,205
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2008

Nguyễn Đình Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ Dung
Kế Toán trưởng

Lương Hùng Minh
Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84,556,853,380	77,416,455,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,824,946,163	8,264,023,870
1. Tiền	111	V.01	6,824,946,163	8,264,023,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,000,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,000,000,000	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,042,772,599	27,554,189,692
1. Phải thu khách hàng	131		12,466,998,385	9,456,014,046
2. Trả trước cho người bán	132		22,526,329,213	14,065,275,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,651,625,015	4,032,900,042
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1,602,180,014	-
IV. Hàng tồn kho	140		18,555,788,518	10,930,671,279
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18,555,788,518	10,930,671,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,133,346,100	5,667,570,753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		384,083,903	473,360,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,270,588	58,176,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	21,211,080	6,617,284
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,699,780,529	5,129,416,786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,124,326,061	36,330,484,766
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		53,152,901,467	33,587,161,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47,453,047,232	25,674,543,361
- Nguyên giá	222		95,555,224,019	70,223,621,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-48,102,176,787	(44,549,077,860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,412,703,996	2,242,716,233
- Nguyên giá	228		5,400,964,210	3,879,856,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,988,260,214	(1,637,140,640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,287,150,239	5,669,902,327
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	-
- Nguyên giá	241		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,070,856,230	1,070,856,230
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,070,856,230	1,070,856,230
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	-
V. Lợi thế thương mại	260		0	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		900,568,364	1,672,466,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	704,195,955	1,479,084,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	0	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		196,372,409	193,382,138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		139,681,179,441	113,746,940,360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60,794,880,964	46,221,982,072
I. Nợ ngắn hạn	310		34,191,538,597	30,065,697,633
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13,787,349,847	15,394,082,799
2. Phải trả người bán	312		7,458,232,767	4,412,315,579
3. Người mua trả tiền trước	313		2,469,307,494	2,470,216,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	672,772,970	467,706,415
5. Phải trả người lao động	315		7,653,472,022	2,973,403,101
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,867,384	3,867,384
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,146,536,113	4,344,106,277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	-
II. Nợ dài hạn	320		26,603,342,367	16,156,284,439
1. Phải trả dài hạn người bán	321		0	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	0	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		70,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	26,263,022,936	15,847,214,836
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	0	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		270,319,431	309,069,603
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		0	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70,147,828,862	61,402,474,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	69,321,683,758	60,268,319,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,355,600,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,910,464,220	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-2,348,968,557	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,829,892,439	4,432,944,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		602,903,985	602,898,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		55,778,520	55,778,520
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,916,013,151	(89,367,036)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		826,145,104	1,134,155,742
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		826,145,104	1,134,155,742
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	-
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		8,738,469,614	6,122,483,417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	510		139,681,179,441	113,746,940,360

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2008	Tại ngày 01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		94,430,478	94,430,478
5. Ngoại tệ các loại (USD)		63,606.76	28,950,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	40,048,480,542	19,883,145,965	73,994,292,032	35,959,630,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	0	228,571	-	228,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	40,048,480,542	19,882,917,394	73,994,292,032	35,959,401,783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	24,034,041,947	14,679,807,199	45,165,383,010	26,708,288,681
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,014,438,595	5,203,110,195	28,828,909,022	9,251,113,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3,139,295,499	19,461,634	4,283,434,475	43,951,124
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	733,364,046	875,653,277	1,359,010,366	1,678,548,129
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		733,364,046	875,653,277	1,359,010,366	1,678,548,129
8. Chi phí bán hàng	24		2,276,988,001	1,120,381,329	4,184,620,048	1,977,094,236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,944,053,230	2,280,521,667	9,505,856,757	4,315,624,694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,199,328,817	946,015,556	18,062,856,326	1,323,797,167
11. Thu nhập khác	31		25,996,084	56,329,415	220,087,311	140,488,577
12. Chi phí khác	32		4,912,755,128	401	5,166,276,811	4,687,901
13. Lợi nhuận khác	40		-4,886,759,044	56,329,014	(4,946,189,500)	135,800,676
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50		0	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		5,312,569,773	1,002,344,570	13,116,666,826	1,459,597,843
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	69,430,900	58,750,000	1,548,550,738	117,500,000
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	0	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	VI.28	5,243,138,873	943,594,570	11,568,116,088	1,342,097,843
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,457,687,517	288,971,033	2,450,317,412	436,251,440
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			3,785,451,356	654,623,537	9,117,798,676	905,846,403
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			915	158	2,205	219

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,561,121,513	1,896,836,169
2. Điều chỉnh cho các khoản			4,556,475,588	4,755,612,202
- Khấu hao TSCĐ	02		4,008,897,511	3,077,210,073
- Các khoản dự phòng	03		1,602,180,014	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		30,842,384	(146,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2,444,454,687	-
- Chi phí lãi vay	06		1,359,010,366	1,678,548,129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,117,597,101	6,652,448,371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-36,202,477,574	3,109,497,192
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7,625,117,776	(20,064,458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30,296,813,013	(6,444,956,627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		864,164,698	18,033,635
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1,359,010,366	(1,678,548,129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1,180,278,949	(139,013,675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15,669,172,271	36,647,357
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-5,288,247,636	(671,416,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,292,614,782	862,627,453
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-24,875,137,028	(473,061,391)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-3,000,000,000	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,601,841,948	460,655,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-21,273,295,080	(12,405,408)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,613,872,473	12,949,027,038
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20,804,797,325	(14,241,959,609)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,918,504,000	(1,199,409,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,541,602,591	(2,492,341,571)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1,439,077,707	(1,642,119,526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,264,023,870	4,585,750,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	6,824,946,163	2,943,631,330

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc